Người ký: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Email: hdnd@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Thời gian ký: 09.11.2026 17:32:18 +07:00

HĐND THÀNH PHỐ HUẾ

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó					Tốc độ tăng bình quân
				Dự toán năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	
A	B	1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8=(cột 7/cột 1)^(1/5)* 100
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**16.067.780**	**139.810.341**	**18.369.835**	**23.239.283**	**29.656.423**	**32.702.397**	**35.842.403**	**117.4**
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	11.207.827	94.265.425	13.489.000	15.355.650	18.177.408	21.493.253	25.750.114	118.1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.046.330	44.437.775	3.773.694	7.883.633	11.479.015	11.209.144	10.092.289	127.1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.872.231	16.743.646	1.928.434	3.703.803	3.703.803	3.703.803	3.703.803	114.6
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.174.099	27.694.129	1.845.260	4.179.830	7.775.212	7.505.341	6.388.486	140.3
	- Bổ sung sự nghiệp	170.838	*2.538.410*	826.760	397.123	416.979	437.828	459.720	121.9
	- Bổ sung vốn xây dựng cơ bản	770.306	*18.284.733*	1.018.500	1.566.000	5.508.233	5.367.513	4.824.487	144.3
	- Bổ sung vốn CTMTQG	232.955	*6.870.986*	0	2.216.707	1.850.000	1.700.000	1.104.279	136.5
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.813.623	1.107.141	1.107.141	0	0	0	0	0.0
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**16.138.080**	**140.146.841**	**18.488.335**	**23.326.283**	**29.942.423**	**32.624.397**	**35.765.403**	**117.3**
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	14.959.894	112.015.212	16.615.575	19.096.453	22.087.211	24.999.056	29.216.917	114.3
1	Chi đầu tư phát triển	3.890.264	26.960.300	4.597.300	5.124.530	5.611.000	5.574.470	6.053.000	109.2
2	Chi thường xuyên	10.581.191	72.898.686	11.454.096	13.400.050	14.564.104	15.898.719	17.581.717	110.7

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó					Tốc độ tăng bình quân
				Dự toán năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	
A	B	1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8=(cột 7/cột 1)^(1/5)* 100
	Trong đó:		0						
	- Chi giáo dục và đào tạo	*5.172.940*	33.208.475	*5.480.784*	*6.577.950*	*6.775.289*	*7.046.300*	*7.328.152*	107.2
	- Chi khoa học và công nghệ	*49.968*	751.204	*135.949*	*142.746*	*149.884*	*157.378*	*165.247*	127.0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	22.000	137.577	16.500	17.000	31.373	37.443	35.261	109.9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	5.980	1.180	1.200	1.200	1.200	1.200	100.3
5	Dự phòng ngân sách	309.246	3.245.757	546.499	553.673	608.655	708.423	828.507	121.8
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	156.013	8.766.913	0	0	1.270.879	2.778.802	4.717.232	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.174.099	27.694.129	1.845.260	4.179.830	7.775.212	7.505.341	6.388.486	140.3
III	Chi từ nguồn huy động đóng góp	4.087	437.500	27.500	50.000	80.000	120.000	160.000	208.2
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**70.300**	**336.500**	**118.500**	**87.000**	**286.000**	**-78.000**	**-77.000**	**-101.8**
D	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSĐP/năm	4.483.131	15.082.468	10.791.200	12.284.520	14.541.927	17.194.603	20.600.091	135.7
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	828.500	709.387	709.387	827.887	914.887	1.200.887	1.122.887	106.3
III	Trả nợ gốc vay của NSĐP	79.700	364.500	81.500	63.000	65.000	78.000	77.000	99.3
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc								
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	79.700	364.500	81.500	63.000	65.000	78.000	77.000	99.3

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó					Tốc độ tăng bình quân
				Dự toán năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	
A	B	1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8=(cột 7/cột 1)^(1/5)* 100
IV	Tổng mức vay của NSĐP	150.000	701.000	200.000	150.000	351.000	0	0	0.0
1	Vay để bù đắp bội chi	150.000	701.000	200.000	150.000	351.000	0	0	0.0
2	Vay để trả nợ gốc								
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	898.800	1.045.887	827.887	914.887	1.200.887	1.122.887	1.045.887	103.1

Ghi chú: *Căn cứ quy định tại Chỉ thị 18/CT-TTg ngày 28/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 – 2030, theo đó, khung cân đối về tài chính - ngân sách của địa phương trên cơ sở các chính sách, chế độ hiện hành nên giai đoạn 2026- 2030; theo đó:*

- Thu NSĐP hưởng giai đoạn 2027 - 2030 xác định trên cơ sở phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách tạm tính theo dự toán năm 2027 báo cáo Bộ Tài chính.

- Thu bổ sung mục tiêu đang tạm dự kiến trên cơ sở nhu cầu của địa phương.

- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang chỉ phát sinh năm 2026 là thu từ nguồn tiền lương còn dư năm trước chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng (trung ương không bổ sung thêm ngoài kinh phí đã ổn định cân đối ngân sách); từ năm 2027 là năm đầu của giai đoạn 2027 - 2030 nên theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN, trung ương sẽ bổ sung đủ chính sách, chế độ theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng ngay từ năm đầu.

HĐND THÀNH PHỐ HUẾ

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó					Tốc độ tăng thu giai đoạn 2026-2030
			Dự toán năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=(cột 6/cột 1)^(1/5)*100
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**108.098.000**	**16.000.000**	**18.539.000**	**20.705.000**	**24.214.000**	**28.640.000**	**114.0**
	Tỷ lệ huy động thu NSNN so với GRDP dự kiến	17.7	16.0	16.9	17.1	18.2	19.6	
I	**THU NỘI ĐỊA**	**97.920.500**	**14.522.500**	**16.589.000**	**18.625.000**	**21.954.000**	**26.230.000**	**114.7**
L1	**Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất**	**73.070.500**	**10.372.500**	**11.889.000**	**13.625.000**	**16.654.000**	**20.530.000**	**115.4**
1	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp	52.580.379	7.394.330	8.413.000	9.424.330	12.019.719	15.329.000	118.2
2	Thu từ các khoản thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường, phí, lệ phí và thu từ các biện pháp tài chính khác	17.072.121	2.443.170	2.791.000	3.497.670	3.904.281	4.436.000	109.9
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	820.000	145.000	160.000	165.000	170.000	180.000	105.3
4	Thu khác và thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại	2.598.000	390.000	525.000	538.000	560.000	585.000	104.4
L2	**Tiền sử dụng đất**	**24.850.000**	**4.150.000**	**4.700.000**	**5.000.000**	**5.300.000**	**5.700.000**	**112.5**
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**	**9.740.000**	**1.450.000**	**1.900.000**	**2.000.000**	**2.140.000**	**2.250.000**	**107.6**
	Tỷ trọng trong cơ cấu thu NSNN	*9.0*	*9.1*	*10.2*	*9.7*	*8.8*	*7.9*	
III	**THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**	**437.500**	**27.500**	**50.000**	**80.000**	**120.000**	**160.000**	**100.9**

HĐND THÀNH PHỐ HUẾ

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 -2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó					Tốc độ tăng chi giai đoạn 2026 - 2030
			Dự toán năm 2026	KH năm 2027	KH năm 2028	KH năm 2029	KH năm 2030	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=(cột 6/cột 1^(1/5)*100
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO DỰ TOÁN	**140.146.841**	**18.488.335**	**23.326.283**	**29.942.423**	**32.624.397**	**35.765.403**	**117.3**
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO DỰ TOÁN KHÔNG GỒM HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	**139.709.341**	**18.460.835**	**23.276.283**	**29.862.423**	**32.504.397**	**35.605.403**	**117.2**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**112.015.212**	**16.615.575**	**19.096.453**	**22.087.211**	**24.999.056**	**29.216.917**	**114.3**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**26.960.300**	**4.597.300**	**5.124.530**	**5.611.000**	**5.574.470**	**6.053.000**	**109.2**
	Tỷ trọng trong chi cân đối NSĐP	24.1	27.7	26.8	25.4	22.3	20.7	
	Trong đó:							
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước	4.316.800	724.800	819.530	845.000	899.470	1.028.000	103.8
a	*Chi đầu tư XDCB trong nước từ nguồn cân đối (2)*	2.722.800	460.800	529.530	535.000	549.470	648.000	101.2
b	*Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tham quan di tích*	1.594.000	264.000	290.000	310.000	350.000	380.000	109.2
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.122.500	3.527.500	3.995.000	4.250.000	4.505.000	4.845.000	112.0
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	820.000	145.000	160.000	165.000	170.000	180.000	105.9
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại	701.000	200.000	150.000	351.000	0	0	0.0
II	**Chi thường xuyên**	**72.898.686**	**11.454.096**	**13.400.050**	**14.564.104**	**15.898.719**	**17.581.717**	**110.7**
	Tỷ trọng trong chi cân đối NSĐP	65.1	68.9	70.2	65.9	63.6	60.2	
	Trong đó:	*0*						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	33.208.475	5.480.784	6.577.950	6.775.289	7.046.300	7.328.152	107.5
2	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	751.204	135.949	142.746	149.884	157.378	165.247	127.0
III	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**137.577**	**16.500**	**17.000**	**31.373**	**37.443**	**35.261**	109.9
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**5.980**	**1.180**	**1.200**	**1.200**	**1.200**	**1.200**	100.3
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.245.757**	**546.499**	**553.673**	**608.655**	**708.423**	**828.507**	121.8
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**8.766.913**	**0**	**0**	**1.270.879**	**2.778.802**	**4.717.232**	197.7
B	**CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**	**437.500**	**27.500**	**50.000**	**80.000**	**120.000**	**160.000**	208.2
C	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**27.694.129**	**1.845.260**	**4.179.830**	**7.775.212**	**7.505.341**	**6.388.486**	140.3
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	6.870.986	0	2.216.707	1.850.000	1.700.000	1.104.279	136.5
2	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	18.284.733	1.018.500	1.566.000	5.508.233	5.367.513	4.824.487	144.3
3	Chi mục tiêu sự nghiệp	2.538.410	826.760	397.123	416.979	437.828	459.720	121.9
	Bội chi/Bội thu (+ là Bội chi, - là Bội thu)	**336.500**	**118.500**	**87.000**	**286.000**	**-78.000**	**-77.000**	-101.8

Ghi chú: (1) Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 là dự toán giao (không bao gồm nguồn được bổ sung trong năm từ các nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại và chuyển nguồn nếu có) để đảm bảo so sánh tốc độ tăng trưởng kế hoạch giai đoạn sau so với kế hoạch giai đoạn theo từng nguồn vốn và nội dung chi.

(2) Dự toán chi xây dựng cơ bản XDCB trong nước từ nguồn cân đối đã trừ chi trả nợ gốc (không đưa vào cân đối ngân sách). Dự toán chi xây dựng cơ bản giai đoạn 2026 - 2030 xây dựng trên cơ sở dự toán chi năm 2026 Chính phủ giao.

(3) Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại: dự toán giao năm 2026 là 200 tỷ đồng; dự kiến điều chỉnh giảm chỉ còn 118,5 tỷ đồng do dự kiến không giải ngân hết số vốn vay lại đã phân bổ.

(4) Dự toán chi thường xuyên năm 2027 được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên trong giai đoạn 2027 - 2030).

(5) Giao đoạn 2026 - 2028, ngân sách thành phố bội chi; năm 2029, 2030 là bội thu do 02 năm này không phát sinh nguồn vốn vay lại các dự án, chỉ bố trí nguồn chi trả nợ gốc ngay từ dự toán đầu năm mà không đưa vào cân đối ngân sách.

(6) Chi chương trình mục tiêu quốc gia: phần vốn giao giai đoạn 2027 - 2030, địa phương đang đề nghị là 6.871 tỷ đồng (gồm vốn đầu tư là 5.092 tỷ đồng, vốn chi thường xuyên là 1.779 tỷ đồng); riêng năm 2026 giao bổ sung trong năm là 329 tỷ đồng (không giao trong dự toán đầu năm).